TỔNG CÔNG TY KHÁNH VIỆT
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 – 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 – 4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	5 – 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	8
Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	9 – 50

BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Chủ tịch HĐTV và Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Khánh Việt – Công ty TNHH MTV (dưới đây gọi tắt là "Tổng Công ty") trình bày báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm đã được kiểm toán của Tổng Công ty và các công ty con (dưới đây cùng với Tổng Công ty gọi chung là "Nhóm Công ty") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

Danh sách các thành viên Hội đồng thành viên, Kiểm soát viên, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Tổng Công ty bao gồm:

Hội đồng thành viên

Tên	Chức vụ
Ông Lê Tiến Anh	Chủ tịch
Ông Phan Quang Huy	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 05/04/2022)
Ông Hoàng Đình Doanh	Thành viên
Ông Trần Minh Quang	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 05/04/2022)
Ông Nguyễn Đình Hương	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 05/01/2022)
Ông Hoàng Minh	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 01/07/2022)
Ông Cáp Hồng Nguyên	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 07/02/2022)

Kiểm soát viên

Tên	Chức vụ
Ông Nguyễn Duy Vũ	Kiểm soát viên

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Tên	Chức vụ
Ông Phan Quang Huy	Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 09/04/2022)
Ông Phan Quang Huy	Phó Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 09/04/2022)
Ông Nguyễn Đình Hương	Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 03/03/2022)
Ông Cáp Hồng Nguyên	Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 03/03/2022)
Ông Đào Đông Phong	Kế toán trưởng

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật trong năm và tại ngày lập báo cáo này của Tổng Công ty là ông Lê Tiến Anh, Chủ tịch.

TRÁCH NHIỆM CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Chủ tịch HĐTV và Ban Tổng Giám đốc Nhóm Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất hằng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất cũng như kết quả kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Chủ tịch HĐTV và Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ Chuẩn mực kế toán áp dụng cho Nhóm Công ty có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục; và
- Thiết kế và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế sai sót và gian lận.

BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Chủ tịch HĐTV và Ban Tổng Giám đốc Nhóm Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán được ghi chép phù hợp và lưu giữ đầy đủ để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty tại bất kỳ thời điểm nào và báo cáo tài chính hợp nhất được lập tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Chủ tịch HĐTV và Ban Tổng Giám đốc Nhóm Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn tài sản của Nhóm Công ty và thực hiện những biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và vi phạm khác.

Chủ tịch HĐTV và Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Nhóm Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán - Thẩm định giá và Tư vấn ECOVIS AFA VIỆT NAM (Trụ sở chính: Số 142 đường Xô Viết Nghệ Tĩnh, Phường Hòa Cường Nam, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam; Điện thoại: (84) 0236.363.3333; Fax: (84) 0236.363.3338; Website: www.ecovis.com/vietnam/audit).

CÔNG BỐ BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Chủ tịch HĐTV và Ban Tổng Giám đốc Nhóm Công ty xác nhận rằng, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.



Lê Tiến Anh

Chủ tịch Hội đồng thành viên
Khánh Hòa, ngày 04 tháng 10 năm 2022

ECOVIS AFA VIETNAM
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN – THẨM ĐỊNH GIÁ VÀ TƯ VẤN ECOVIS AFA VIỆT NAM
ECOVIS AFA VIETNAM AUDITING – APPRAISAL AND CONSULTING CO., LTD
142 Xo Viet Nghe Tinh St., Hoa Cuong Nam Ward, Hai Chau Dist., Danang City, Vietnam
Tel: +84 236 363 3333 I Fax: +84 236 363 3338 I Email: info@ecovis.com.vn

Số: 403/2022/BCKTHN-E.AFA

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Các thành viên Hội đồng thành viên**
Các thành viên Ban Tổng Giám đốc
TỔNG CÔNG TY KHÁNH VIỆT – CÔNG TY TNHH MTV

Báo cáo kiểm toán về báo cáo tài chính hợp nhất

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Tổng Công ty Khánh Việt – Công ty TNHH MTV (dưới đây gọi tắt là "Tổng Công ty") và các công ty con (cùng với Tổng Công ty dưới đây gọi chung là "Nhóm Công ty"), được lập ngày 04/10/2022 từ trang 5 đến trang 50, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Chủ tịch Hội đồng thành viên và Ban Tổng Giám đốc

Chủ tịch HĐTV và Ban Tổng Giám đốc Nhóm Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Chủ tịch HĐTV và Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Nhóm Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Nhóm Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Chủ tịch HĐTV và Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi lưu ý người đọc đến mục 11 trong Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất phát hành lại, trong đó trình bày việc báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty Khánh Việt - Công ty TNHH MTV cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 đã được điều chỉnh và phát hành lại do Nhóm Công ty đã thực hiện điều chỉnh số liệu theo Thông báo kết quả kiểm toán tại Tổng Công ty Khánh Việt - Công ty TNHH MTV số 83/TB-KV VIII ngày 01/08/2022 của Kiểm toán Nhà nước Khu vực VIII. Theo đó, các chỉ tiêu bị ảnh hưởng bởi việc điều chỉnh này trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo cũng được điều chỉnh tương ứng.

Báo cáo kiểm toán này được phát hành để thay thế cho Báo cáo kiểm toán số 181/2022/BCKTHN-E.AFA ngày 29/03/2022 theo đề nghị của Tổng Công ty tại công văn số 458/TCTKV ngày 15/09/2022.

M.S.D.N: 0401632052 - C.T.T.N.H.H
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN - THẨM ĐỊNH GIÁ VÀ TƯ VẤN ECOVIS AFA VIỆT NAM
THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

Phạm Quang Trung	**Lê Văn Long**
Tổng Giám đốc	**Kiểm toán viên**
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số 1334-2021-240-1	Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số 3303-2021-240-1

Công ty TNHH Kiểm toán – Thẩm định giá và Tư vấn ECOVIS AFA VIỆT NAM
Đà Nẵng, ngày 04 tháng 10 năm 2022

Mẫu số B 01-DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31/12/2021

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	Tại ngày 31/12/2021	Tại ngày 01/01/2021
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**4.136.374.587.098**	**4.333.753.219.877**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**195.489.727.296**	**225.055.389.491**
1. Tiền	111	4.1	146.489.727.296	200.055.389.491
2. Các khoản tương đương tiền	112	4.2	49.000.000.000	25.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**1.387.763.058.477**	**1.522.302.220.229**
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	4.3	1.387.763.058.477	1.522.302.220.229
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**304.129.602.985**	**315.434.153.609**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4.4	148.390.890.387	132.058.796.039
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		70.199.616.871	66.322.489.212
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	7.830.000.000
4. Các khoản phải thu khác	136	4.5	89.028.783.084	112.135.425.599
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	4.6	(3.489.687.357)	(2.912.557.241)
IV. Hàng tồn kho	**140**	**4.7**	**2.234.391.284.964**	**2.250.306.679.891**
1. Hàng tồn kho	141		2.240.605.707.731	2.258.340.442.363
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(6.214.422.767)	(8.033.762.472)
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**14.600.913.376**	**20.654.776.657**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	4.12	7.940.299.567	9.323.715.295
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	4.15	4.940.179.909	8.699.158.225
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	4.15	1.720.433.900	2.631.903.137
B. TÀI SẢN DÀI HẠN			**1.459.445.073.710**	**1.470.451.934.939**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**15.489.579.462**	**15.591.771.288**
1. Phải thu dài hạn khác	216	4.5	15.489.579.462	15.591.771.288
2. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	**220**		**403.600.480.750**	**462.757.203.029**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	4.9	323.603.924.637	377.866.518.051
- Nguyên giá	222		1.748.915.264.108	1.751.351.847.598
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.425.311.339.471)	(1.373.485.329.547)
2. Tài sản cố định vô hình	227	4.10	79.996.556.113	84.890.684.978
- Nguyên giá	228		83.165.261.984	90.020.281.649
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(3.168.705.871)	(5.129.596.671)
III. Bất động sản đầu tư	**230**	**4.11**	**42.843.654.994**	**44.590.466.869**
- Nguyên giá	231		48.536.935.483	48.536.935.483
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(5.693.280.489)	(3.946.468.614)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**679.876.026.803**	**616.213.340.716**
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	4.8	679.876.026.803	616.213.340.716
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**248.785.221.144**	**258.604.975.063**
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	4.3	242.386.034.064	249.581.246.495
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	4.3	25.924.890.000	25.924.890.000
3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254	4.3	(19.525.702.920)	(16.901.161.432)
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**68.850.110.557**	**72.694.177.974**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	4.12	68.850.110.557	72.462.911.871
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	4.19	-	231.266.103
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**5.595.819.660.808**	**5.804.205.154.816**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Tại ngày 31/12/2021

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Tại ngày 31/12/2021	Tại ngày 01/01/2021
C. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**3.167.250.851.190**	**3.361.881.745.292**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**2.870.658.605.563**	**3.040.370.608.649**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	4.14	278.333.827.571	337.792.785.082
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		44.513.985.690	56.574.359.365
3. Thuế và các khoản khác phải nộp Nhà nước	313	4.15	287.274.741.122	459.916.001.700
4. Phải trả người lao động	314		131.250.669.797	193.013.546.173
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	4.17	11.688.829.135	11.363.601.140
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	4.18	2.866.834.582	351.789.056
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	4.16	10.353.334.823	18.703.641.773
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	4.13	1.710.615.204.863	1.606.049.332.929
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		393.761.177.980	356.605.551.431
II Nợ dài hạn	**330**		**296.592.245.627**	**321.511.136.643**
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	4.18	45.530.557.894	24.765.454.545
2. Phải trả dài hạn khác	337	4.16	2.000.000.000	2.266.260.000
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	4.13	240.654.586.098	294.479.422.098
4. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	4.19	8.407.101.635	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**2.428.568.809.618**	**2.442.323.409.524**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**4.20**	**2.428.568.809.618**	**2.442.323.409.524**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		2.360.264.307.116	2.366.000.000.000
2. Vốn khác của chủ sở hữu	414		4.238.289.813	4.238.289.813
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		5.267.011.904	4.416.308.094
4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		795.885.395	2.160.805.775
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		40.157.442.184	38.068.211.080
- LNST chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		31.699.556.194	30.706.773.139
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		8.457.885.990	7.361.437.941
6. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429		17.845.873.206	27.439.794.762
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**430**		**5.595.819.660.808**	**5.804.205.154.816**

M.S.D.N: 4200486169 - C.T.T.N.H.H - TỔNG CÔNG TY KHÁNH VIỆT - TP. NHA TRANG - T. KHÁNH HÒA

Lê Tiến Anh	**Đào Đông Phong**	**Phan Thị Bích Hậu**
Chủ tịch Hội đồng thành viên	**Kế toán trưởng**	**Người lập**

Khánh Hòa, ngày 04 tháng 10 năm 2022

Mẫu B 02 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2021	Năm 2020
1. Doanh thu bán hàng và c.cấp dịch vụ	01	5.1	6.654.042.443.977	6.828.269.140.714
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	5.2	8.038.140.312	5.400.203.659
3. Doanh thu thuần về bán hàng và CC dịch vụ	10		6.646.004.303.665	6.822.868.937.055
4. Giá vốn hàng bán	11	5.3	5.894.120.144.211	5.987.022.601.419
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và CC dịch vụ	20		751.884.159.454	835.846.335.636
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.4	71.394.648.641	98.087.338.413
7. Chi phí tài chính	22	5.5	68.114.230.114	99.342.336.142
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		*57.366.314.037*	*79.735.548.000*
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		(16.206.377.952)	(8.771.600.862)
9. Chi phí bán hàng	25	5.6	303.041.386.949	333.349.085.813
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.7	133.418.900.599	207.273.951.977
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		302.497.912.481	285.196.699.255
12. Thu nhập khác	31	5.8	15.524.139.310	22.532.670.359
13. Chi phí khác	32	5.9	6.770.000.406	3.115.263.706
14. Lợi nhuận khác	40		8.754.138.904	19.417.406.653
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		311.252.051.385	304.614.105.908
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.10	65.878.577.235	64.753.008.918
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	5.11	8.638.367.738	4.202.128.748
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		236.735.106.412	235.658.968.242
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	61		243.734.749.915	240.097.793.894
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		(6.999.643.503)	(4.438.825.652)

M.S.D.N: 4200486169 - C.T.T.N.H.H
TỔNG CÔNG TY KHÁNH VIỆT
TP. NHA TRANG - T. KHÁNH HÒA

Lê Tiến Anh
Chủ tịch Hội đồng thành viên
Khánh Hòa, ngày 04 tháng 10 năm 2022

Đào Đông Phong
Kế toán trưởng

Phan Thị Bích Hậu
Người lập

Mẫu B 03 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2021	Năm 2020
I.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh**				
1.	**Lợi nhuận trước thuế**	**01**		**311.252.051.385**	**304.614.105.908**
2.	**Điều chỉnh cho các khoản**				
	Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		67.389.917.932	73.991.653.490
	Các khoản dự phòng	03		1.382.331.899	12.366.901.558
	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(376.663.477)	(126.118.065)
	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(43.985.778.863)	(79.357.645.172)
	Chi phí lãi vay	06		57.366.314.037	79.735.548.000
3.	**Lợi nhuận từ hđ kd trước thay đổi vốn lưu động**	**08**		**393.028.172.913**	**391.224.445.719**
	Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(1.665.468.869)	(34.581.773.088)
	Tăng, giảm hàng tồn kho	10		17.734.734.632	338.141.378.375
	Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(194.201.310.948)	66.866.988.447
	Tăng, giảm chi phí trả trước	12		4.996.217.042	9.099.550.012
	Tiền lãi vay đã trả	14		(56.664.906.158)	(81.295.172.861)
	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(73.006.277.582)	(59.935.751.459)
	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	721.157.953
	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(32.767.067.673)	(54.014.539.798)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**57.454.093.357**	**576.226.283.300**
II.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư**				
1.	Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21		(78.034.672.735)	(210.151.189.153)
2.	Tiền thu từ TLý, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22		398.634.310	6.455.154.275
3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(2.293.818.759.515)	(2.296.632.220.229)
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24		2.428.357.921.267	2.286.956.763.856
5.	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(9.570.000.000)	-
6.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		74.162.459.045	95.519.776.421
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**121.495.582.372**	**(117.851.714.830)**
III.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính**				
1.	Tiền thu từ đi vay	33	6.1	5.004.607.150.854	5.011.591.974.119
2.	Tiền trả nợ gốc vay	34	6.2	(4.954.250.815.948)	(5.243.119.503.630)
3.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(258.547.094.005)	(194.915.198.076)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**(208.190.759.099)**	**(426.442.727.587)**
	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	**50**		**(29.241.083.370)**	**31.931.840.883**
	Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		225.055.389.491	193.156.704.272
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(324.578.825)	(33.155.664)
	Tiền và tương đương tiền cuối năm	**70**		**195.489.727.296**	**225.055.389.491**

M.S.D.N: 4200486169 - C.T.T.N.H.H - TỔNG CÔNG TY KHÁNH VIỆT - TP. NHA TRANG - T. KHÁNH HÒA

Lê Tiến Anh	**Đào Đông Phong**	**Phan Thị Bích Hậu**
Chủ tịch Hội đồng thành viên	**Kế toán trưởng**	**Người lập**

Khánh Hòa, ngày 04 tháng 10 năm 2022

Mẫu số 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TỔNG CÔNG TY

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Khánh Việt – Công ty TNHH MTV (dưới đây gọi tắt là "Tổng Công ty") được thành lập theo Quyết định số 2914/QĐ -UBND ngày 13/11/2009 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Khánh Hòa. Tổng Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4200486169 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Khánh Hòa cấp ngày 05/01/2011. Từ khi thành lập đến nay, Tổng Công ty đã 10 lần điều chỉnh lại Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 24/10/2018. Tổng Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Tổng Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 2.366.000.000.000 VND.

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty được đặt tại 118 Hùng Vương, Phường Lộc Thọ, Thành phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất kinh doanh thuốc lá, may mặc, nuôi đà điểu – cá sấu, sản suất các sản phẩm tiêu dùng từ da đà điểu, cá sấu, dịch vụ du lịch.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, ngành nghề kinh doanh chính của Tổng Công ty là:

- Trồng cây thuốc lá, thuốc lào;
- Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch;
- Trồng rau đậu các loại và trồng hoa, cây cảnh;
- Chăn nuôi trâu, bò;
- Chăn nuôi gia cầm;
- Nuôi trồng thủy sản nội địa;
- Sản xuất giống thủy sản;
- Hoạt động các vườn bách thảo, bách thú và khu bảo tồn tự nhiên;
- Thuộc, sơ chế da, sơ chế và nhuộm da lông thú;
- Sản xuất giày dép;
- Sản xuất sản phẩm thuốc lá;
- Chăn nuôi dê, cừu;
- Chăn nuôi lợn;
- Hoạt động dịch vụ chăn nuôi;
- Sản xuất vali, túi xách và các loại tương tự, sản xuất yên đệm;
- Chăn nuôi ngựa, lừa, la;
- Trồng cây hàng năm khác;
- Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản;
- Dịch vụ liên quan đến in;
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại;
- Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu;
- Sản xuất bi, bánh răng, hộp số, các bộ phận điều khiển và truyền chuyển động;
- Sản xuất các thiết bị nâng, hạ và bốc xếp;
- Sản xuất hàng mỹ nghệ từ đà điểu và cá sấu;
- Sản xuất dầu, mỡ động, thực vật;
- Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn;
- Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản;
- Sản xuất các sản phẩm khác từ giấy và bìa chưa được phân vào đâu;
- In ấn;

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

- Sản xuất các loại cấu kiện kim loại;
- Sản xuất máy nông nghiệp và lâm nghiệp;
- Sản xuất máy cho ngành dệt, may và da;
- Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Sản xuất hàng may sẵn (trừ trang phục);
- Sản xuất thảm, chăn đệm;
- Sản xuất trang phục dệt kim, đan móc;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu;
- Sản xuất máy thông dụng khác;
- Sản xuất máy chuyên dụng khác;
- Sửa chữa thiết bị khác;
- May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú);
- Sản xuất sản phẩm từ da lông thú;
- Cơ sở lưu trú khác;
- Hoạt động thể thao khác;
- Hoạt động của các công viên vui chơi và công viên theo chủ đề;
- Giặt là, làm sạch các sản phẩm dệt và lông thú;
- Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng;
- Đại lý du lịch;
- Vận tải hành khách đường bộ khác;
- Dịch vụ tắm hơi, massage và các dịch vụ tăng cường sức khỏe tương tự (trừ hoạt động thể thao);
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng (phục vụ tiệc, hội họp, đám cưới...);
- Dịch vụ phục vụ đồ uống;
- Sản xuất bia và mạch nha ủ men bia;
- Điều hành tua du lịch;
- Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch;
- Vận tải bằng xe buýt;
- Xử lý và thiêu hủy rác thải không độc hại;
- Đại lý, môi giới;
- Bán buôn thực phẩm;
- Bán buôn đồ uống;
- Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc lào;
- Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp;
- Bán buôn tổng hợp;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Vận tải khách ven biển và viễn dương;
- Hoạt động của các câu lạc bộ thể thao;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Khai thác, xử lý và cung cấp nước;
- Thoát nước và xử lý nước thải;
- Thu gom rác thải không độc hại;
- Thu gom rác thải độc hại;
- Xử lý và thiêu hủy rác thải độc hại;
- Xây dựng nhà các loại;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu (trừ thuốc bảo vệ thực vật, thuốc trừ sâu và hóa chất sử dụng trong nông nghiệp);

- Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc lào chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp;
- Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp;
- Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ sản phẩm thuốc lá, thuốc lào trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ hàng may mặc, dày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ hàng dệt, may sẵn, giày dép lưu động hoặc tại chợ;
- Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc lào lưu động hoặc tại chợ;
- Bán lẻ hàng hóa khác lưu động hoặc tại chợ;
- Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet;
- Khai thác nước khoáng và bùn khoáng.

1.4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Nhóm Công ty là 12 tháng.

1.5. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31/12/2021, Tổng Công ty có các công ty con, liên kết và đơn vị trực thuộc như sau:

Tên	Địa chỉ	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích
Công ty con được hợp nhất trực tiếp:			
Công ty CP Du lịch Long Phú	Đá Chồng, xã Vĩnh Lương, Thành phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam	52,5%	52,5%
Công ty CP Bao bì Tân Khánh An	Đường D2, Khu Công nghiệp Bắc Vinh, xã Hưng Đông, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An	83,86%	83,86%
Công ty TNHH Thương mại Khatoco	07 Võ Thị Sáu, Phường Vĩnh Nguyên, Thành phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam	100%	100%
Công ty TNHH MTV Đầu tư và Kinh doanh BĐS Khatoco	13B Hoàng Hoa Thám, Phường Lộc Thọ, Thành phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam	100%	100%

Danh sách các công ty liên kết:

Tên	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích
Công ty liên kết được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ:		
Công ty CP Đông Á	29,00%	29,00%
Công ty CP Du lịch Khánh Tâm	29,00%	29,00%
Công ty CP Đầu tư Khánh Hà	29,04%	29,04%
Công ty CP Tân Việt	38,08%	38,08%
Công ty CP In Bao Bì Khatoco	29,00%	29,00%
Công ty CP Khatoco Liberty	29,60%	29,60%

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Danh sách các công ty đầu tư khác:

Tên	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích
Công ty đầu tư khác:		
Công ty TNHH Invest Park – Nha Trang	12,73%	12,73%
Công ty CP Du lịch Long Phú (Công đoàn đầu tư)	1,51%	1,51%
Công ty TNHH Miền Nhiệt Đới Nha Trang	8,89%	8,89%

Danh sách các đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc:

	Tên	Địa chỉ
1	Nhà máy Thuốc lá Khatoco Khánh Hòa	Đường Trường Sơn, Khu Bình Tân, Phường Vĩnh Trường, Thành phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam
2	Xí nghiệp May Khatoco	Lô NM1, Đường số 1, Cụm công nghiệp Khatoco- Ninh Ích, Xã Ninh Ích, Thị xã Ninh Hoà, tỉnh Khánh Hoà, Việt Nam
3	Công ty Thuốc lá Nguyên liệu Khatoco	Cụm Công nghiệp Đắc Lộc, Xã Vĩnh Phương, Thành Phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam
4	Công viên Du lịch Yang Bay	Thôn Ngã Hai, Xã Khánh Phú, Huyện Khánh Vĩnh, Tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam
5	Trung tâm Giống Đà điểu Khatoco Ninh Hòa	Thôn Đại Cát, Xã Ninh Phụng, Thị xã Ninh Hòa, Tỉnh Khánh Hòa
6	Công ty Kinh doanh Đà điểu Cá sấu Khatoco	Cụm Công nghiệp Ninh Ích, Thôn Tân Phú, xã Ninh Ích, Thị xã Ninh Hoà, Tỉnh Khánh Hoà
7	Trung tâm Giống Đà điểu Khatoco Quảng Nam	Thôn Phú Bình, Xã Tam Phú, Thành phố Tam Kỳ, Tỉnh Quảng Nam, Việt Nam
8	Nhà máy Thuốc lá Khatoco Phú Yên	Lô B5, KCN An Phú, Xã Bình Kiến, Thành phố Tuy Hoà, Tỉnh Phú Yên, Việt Nam
9	Chi nhánh TCT Khánh Việt – Công ty TNHH MTV tại Gia Lai	Dốc đỏ, Xã Phú Cần, Huyện Krông pa, Tỉnh Gia Lai
10	Chi nhánh TCT Khánh Việt – Công ty TNHH MTV tại Hồ Chí Minh	259A Hai Bà Trưng, Phường 6, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh
11	Nhà máy Thuốc lá Khatoco Nghệ An	Đường D2, Khu Công nghiệp Bắc Vinh, xã Hưng Đông, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An

1.6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

2.1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

2.2. Hình thức sổ kế toán

Nhóm Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

2.3. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Nhóm Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4. Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.5. Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất là báo cáo tài chính của Nhóm Công ty mà trong đó tài sản, nợ, nguồn vốn, doanh thu, chi phí và dòng tiền của công ty mẹ và các công ty con được trình bày như một doanh nghiệp độc lập không tính đến ranh giới pháp lý của các công ty riêng biệt. Các báo cáo tài chính của các công ty con đã được lập cho cùng năm tài chính với công ty mẹ theo các chính sách kế toán thống nhất với các chính sách kế toán của công ty mẹ. Các bút toán điều chỉnh đã được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính thống nhất giữa các công ty con và công ty mẹ.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua là ngày Nhóm Công ty thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Nhóm Công ty thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con, trừ trường hợp quyền kiểm soát của Nhóm Công ty chỉ là tạm thời khi công ty con chỉ được mua và nắm giữ cho mục đích bán lại trong thời gian không quá 12 tháng.

Phương pháp ghi nhận lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong thu nhập thuần và tài sản thuần của công ty con được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Phương pháp loại trừ giao dịch nội bộ

Tất cả các số dư và các giao dịch nội bộ, kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ hoàn toàn khi hợp nhất. Các khoản lỗ chưa thực hiện cũng được loại trừ trên báo cáo tài chính hợp nhất, trừ trường hợp chi phí gây ra khoản lỗ đó không thể thu hồi.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU ĐƯỢC ÁP DỤNG

3.1. Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình thanh toán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ. Số dư các khoản mục tiền, nợ phải thu, nợ phải trả có gốc ngoại tệ, ngoại trừ số dư các khoản trả trước cho người bán bằng ngoại tệ, số dư chi phí trả trước bằng ngoại tệ và số dư doanh thu nhận trước bằng ngoại tệ, được chuyển theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế vào ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối năm sau khi bù trừ tăng giảm được hạch toán vào kết quả kinh doanh hợp nhất trong năm.

3.2. Các ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Chủ tịch HĐTV và Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định có ảnh hưởng đến các số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các tài sản tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 cũng như các khoản doanh thu, chi phí cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Chủ tịch HĐTV và Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

3.3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

3.4. Đầu tư tài chính

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm các khoản như các khoản tiền gửi có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng năm và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hay toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được thì số tổn thất đó được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng các khoản cho vay khó đòi. Dự phòng các khoản cho vay khó đòi được lập cho từng khoản cho vay khó đòi căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra.

Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác

Đầu tư vào công ty liên kết

Khoản đầu tư được phân loại là đầu tư vào công ty liên kết khi Tổng Công ty nắm giữ trực tiếp hoặc gián tiếp từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của bên nhận đầu tư mà không có thỏa thuận khác.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư vào công ty liên kết ban đầu được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí của các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh. Sau đó, giá trị của khoản đầu tư được điều chỉnh tăng giảm tương ứng với phần sở hữu của Nhóm Công ty trong lãi lỗ của công ty liên kết sau ngày mua.

Các khoản phân phối từ công ty liên kết sau ngày mua được ghi giảm giá trị của khoản đầu tư.

Cổ tức, lợi nhuận được chia cho giai đoạn sau ngày đầu tư được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính theo giá trị hợp lý tại ngày được quyền nhận.

Đầu tư khác

Khoản đầu tư được phân loại là đầu tư khác là các khoản đầu tư ngoài các khoản đầu tư vào công ty con, đầu tư vào công ty liên doanh, và đầu tư vào công ty liên kết.

Các khoản đầu tư khác được phản ánh theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí của các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức, lợi nhuận được chia cho giai đoạn sau ngày đầu tư được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính theo giá trị hợp lý tại ngày được quyền nhận.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Phương pháp lập dự phòng tổn thất đầu tư tài chính

Đối với các khoản đầu tư tài chính dài hạn khác

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc năm tài chính.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.5. Các khoản phải thu

Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu của khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Nguyên tắc dự phòng phải thu khó đòi

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất, dự phòng nợ phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng có khả năng không thu hồi được đúng hạn với mức trích lập phù hợp với các quy định hiện hành. Việc xác định thời gian quá hạn của khoản nợ phải thu được xác định là khó đòi phải trích lập dự phòng được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua, bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng phải thu khó đòi được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.6. Hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác để mang hàng tồn kho đến đúng điều kiện và địa điểm hiện tại của chúng. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên tình hình hoạt động bình thường.

Chi phí mua của hàng tồn kho bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất được trừ (-) khỏi chi phí mua.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất, dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho hàng tồn kho bị hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời, chậm luân chuyển và hàng tồn kho có giá gốc ghi trên sổ kế toán cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện.

Số tăng hoặc giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện trên cơ sở từng mặt hàng tồn kho. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt.

3.7. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Trường hợp mua tài sản cố định được kèm thêm thiết bị, phụ tùng thay thế thì xác định và ghi nhận riêng thiết bị, phụ tùng thay thế theo giá trị hợp lý và được trừ (-) khỏi nguyên giá tài sản cố định hữu hình.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp khác và thuế trước bạ (nếu có).

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh và chi phí lắp đặt, chạy thử trừ đi giá trị sản phẩm thu hồi trong quá trình chạy thử, sản xuất thử.

Phương pháp khấu hao

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

	Năm 2021	
▪ Nhà cửa, vật kiến trúc	6 - 25	năm
▪ Máy móc thiết bị	5 - 12	năm
▪ Phương tiện vận tải truyền dẫn	6 - 10	năm
▪ Thiết bị dụng cụ quản lý	3 - 05	năm
▪ Tài sản cố định hữu hình khác	5 - 15	năm

3.8. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu

Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng theo dự tính.

Nguyên tắc kế toán các tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm:

- Quyền sử dụng đất được nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp (bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn, quyền sử dụng đất không thời hạn).
- Quyền sử dụng đất thuê trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 mà đã trả tiền thuê đất cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước tiền thuê đất cho nhiều năm mà thời hạn

thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất là 05 năm và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá TSCĐ là quyền sử dụng đất được xác định là toàn bộ khoản tiền chi ra để có quyền sử dụng đất hợp pháp cộng các chi phí cho đền bù giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ (không bao gồm các chi phí chi ra để xây dựng các công trình trên đất); hoặc là giá trị quyền sử dụng đất nhận góp vốn.

Phần mềm máy vi tính

Phần mềm máy vi tính không phải là cấu phần không thể thiếu của phần cứng thì được ghi nhận như tài sản cố định vô hình và được khấu hao theo thời gian sử dụng hữu ích.

Thời gian khấu hao tài sản cố định vô hình như sau:

	Năm 2021	
▪ Quyền sử dụng đất có thời hạn	33 - 49,5	năm
▪ Phần mềm máy tính	3 - 5	năm

3.9. Thuê tài sản

Thuê hoạt động

Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản.

3.10. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư

Nguyên giá bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí bằng tiền hoặc tương đương tiền mà doanh nghiệp phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hình thành bất động sản đầu tư đó. Nguyên giá của bất động sản đầu tư bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trực tiếp ban đầu.

Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm bất động sản như sau:

	Năm 2021
Cơ sở hạ tầng	20 năm

Khi thanh lý bất động sản đầu tư, chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản đầu tư được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

3.11. Chi phí xây dựng dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Nhóm Công ty. Việc trích khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí này sẽ được chuyển sang là nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

3.12. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại là chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn theo kỳ hạn gốc và chủ yếu là chi phí liên quan đến giá vốn công cụ, dụng cụ; các khoản bảo hiểm; chi phí sửa chữa, đào tạo...Các khoản này được phân bổ trong thời gian trả trước của chi phí hoặc trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất:

- Chi chí trả trước là tiền thuê đất và các chi phí liên quan đã trả trước cho toàn bộ thời gian thuê đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất (từ 45 đến 50 năm);
- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 đến 3 năm;
- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Nhóm Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

3.13. Nợ phải trả

Nợ phải trả được phân loại là phải trả người bán và phải trả khác theo nguyên tắc: Phải trả người bán là khoản phải trả có tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua; Các khoản phải trả còn lại được phân loại là phải trả khác.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng.

Nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

3.14. Chi phí đi vay

Nguyên tắc vốn hóa chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

3.15. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện bao gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản; khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ.

Hàng kỳ tính, xác định và kết chuyển doanh thu chưa thực hiện vào doanh thu trong kỳ

3.16. Chi phí phải trả

Các khoản chi phí phải trả được ghi nhận cho giá trị phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Chi phí phải trả của Nhóm Công ty là chi phí lãi vay: được xác định theo số nợ gốc còn lại cho số ngày chưa tính lãi và lãi suất qui định.

3.17. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối theo quy định tại Nghị định 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015, Nghị định 32/2018/NĐ-CP ngày 08/03/2018 của Chính phủ và Thông tư 61/2016/TT-BTC ngày 11/04/2016 của Bộ tài chính.

Việc phân phối lợi nhuận chỉ thực hiện khi Nhóm Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối, lợi nhuận trả cho chủ sở hữu không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

3.18. Doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó.

Lãi tiền gửi

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Thu nhập đầu tư

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Nhóm Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư

Doanh thu từ bán các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu được chuyển giao cho người mua. Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu chỉ được chuyển giao cho người mua khi hoàn thành giao dịch (đối với chứng khoán đã niêm yết) hoặc khi hoàn thành hợp đồng chuyển nhượng tài sản (đối với chứng khoán chưa niêm yết).

Thu nhập khác

Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Nhóm Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

3.19. Khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh; Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh vào kỳ sau nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính hợp nhất thì được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo; Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh vào kỳ sau và sau thời điểm phát hành báo cáo tài chính hợp nhất thì được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh khoản giảm trừ.

3.20. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán ra trong kỳ theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán.

3.21. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái.

3.22. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển....

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng).

3.23. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành là 20%.

Ưu đãi về thuế suất

Áp dụng mức thuế suất 15% đối với thu nhập từ chăn nuôi ở địa bàn không thuộc địa bàn có điều kiện kinh tế xã hội khó khăn hoặc địa bàn có điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn theo quy định tại Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22/06/2015 của Bộ Tài chính.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất (và các luật thuế) có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch;

- Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, chi nhánh, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Thuế giá trị gia tăng

- Đối với sản phẩm nông nghiệp tự sản xuất mới qua sơ chế bán ra thuộc đối tượng không chịu thuế;
- Áp dụng mức thuế suất 10% đối với các sản phẩm thuốc lá điếu, may mặc;
- Các hoạt động khác áp dụng theo thuế suất hiện hành.

Thuế tiêu thụ đặc biệt

- Hoạt động sản xuất thuốc lá điếu là 75%.

Các loại thuế khác

Áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của Nhóm Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

3.24. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc và các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Nhóm Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác, các khoản đầu tư tài chính và tài sản tài chính khác.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc và các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Nhóm Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản vay và chi phí phải trả.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

3.25. Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Nhóm Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan

(bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác biệt với các bộ phận kinh doanh khác hoặc khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

3.26. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Nhóm Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Nhóm Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Nhóm Công ty. Công ty liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Nhóm Công ty dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể đối với Nhóm Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm các giám đốc, các cán bộ điều hành của Nhóm Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan.

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

4.1. Tiền

	Tại ngày 31/12/2021 VND	Tại ngày 01/01/2021 VND
Tiền mặt	1.537.485.239	2.960.544.003
Tiền gửi ngân hàng	144.952.242.057	197.094.845.488
Cộng	**146.489.727.296**	**200.055.389.491**

4.2. Các khoản tương đương tiền

	Tại ngày 31/12/2021 VND	Tại ngày 01/01/2021 VND
Tiền gửi kỳ hạn không quá 3 tháng	49.000.000.000	25.000.000.000
Cộng	**49.000.000.000**	**25.000.000.000**

4.3. Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được chi tiết như sau:

	Tại ngày 31/12/2021 VND		Tại ngày 01/01/2021 VND	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Tiền gửi có kỳ hạn	1.387.763.058.477	1.387.763.058.477	1.522.302.220.229	1.522.302.220.229
Cộng	**1.387.763.058.477**	**1.387.763.058.477**	**1.522.302.220.229**	**1.522.302.220.229**

Tại thời điểm 31/12/2021, khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – CN Khánh Hòa được sử dụng để bảo đảm khoản vay ngắn hạn tương ứng là: 279.432.110.835 VND.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được chi tiết như sau:

	Tại ngày 31/12/2021 VND		Tại ngày 01/01/2021 VND	
	Giá gốc	Theo phương pháp vốn chủ sở hữu	Giá gốc	Theo phương pháp vốn chủ sở hữu
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết				
Công ty CP Đông Á	3.480.000.000	36.257.338.251	3.480.000.000	33.469.045.254
Công ty CP Du lịch Khánh Tâm	64.960.000.000	19.676.219.785	47.560.000.000	14.319.470.745
Công ty CP Đầu tư Khánh Hà	75.500.000.000	71.797.015.928	75.500.000.000	72.571.222.635
Công ty CP Tân Việt	43.624.400.000	35.462.231.093	43.624.400.000	45.587.511.414
Công ty CP In bao bì Khatoco	23.200.000.000	71.184.519.160	23.200.000.000	63.377.598.812
Công ty CP Khatoco Liberty	29.600.000.000	8.008.709.847	29.600.000.000	20.256.397.635
Cộng	**240.364.400.000**	**242.386.034.064**	**222.964.400.000**	**249.581.246.495**

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được chi tiết như sau (tiếp theo):

	Tại ngày 31/12/2021 VND		Tại ngày 01/01/2021 VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Đầu tư dài hạn khác				
Công ty TNHH Invest Park - Nha Trang	9.550.000.000	7.973.606.550	9.550.000.000	7.973.606.550
Công ty CP Du lịch Long Phú (Công đoàn đầu tư)	374.890.000	-	374.890.000	-
Công ty TNHH Miền Nhiệt Đới Nha Trang	16.000.000.000	11.552.096.370	16.000.000.000	8.927.554.882
Cộng	**25.924.890.000**	**19.525.702.920**	**25.924.890.000**	**16.901.161.432**

Tại ngày báo cáo, Nhóm Công ty không xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường và chuẩn mực Kế toán, chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện chưa có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá.

4.4. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Tại ngày 31/12/2021 VND	Tại ngày 01/01/2021 VND
Angles Worlds PTE, TLD	20.700.253.978	23.032.727.959
Công ty CP Thương mại Dịch vụ Đồng Tâm	11.950.000.000	-
Công ty CP Xi măng Đồng Lâm (TKA)	8.006.150.000	7.806.126.900
Công ty TNHH ĐT PT DV Phúc Khang Thịnh (TM)	16.946.530.672	17.205.225.266
Công ty CP Xi măng Công Thanh (TKA)	10.906.504.830	11.822.029.290
Các đối tượng khác	79.881.450.907	72.192.686.624
Cộng	**148.390.890.387**	**132.058.796.039**

4.5. Phải thu khác

Ngắn hạn:

	Tại ngày 31/12/2021 VND		Tại ngày 01/01/2021 VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu người lao động	7.913.509.267	-	1.096.254.380	-
Tạm ứng	*6.909.218.403*		*1.035.538.830*	
Phải thu thuế TNCN, BHXH	*1.004.290.864*	-	*60.715.550*	
Ký cược, ký quỹ	7.328.609.936	-	6.296.111.852	-
Chi cục Hải quan Nha Trang	-	-	74.707.570.061	-
Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn	13.885.853.581	-	23.578.795.076	-
Tiền đền bù giải tỏa tại CVDL Yang Bay được khấu trừ vào tiền thuê đất	5.361.302.467	-	5.640.254.467	-
UBND thành phố Nha Trang (*)	54.231.898.410	-	-	-
Phải thu khác	307.609.423	-	816.439.763	-
	-			
Cộng	**89.028.783.084**	**-**	**112.135.425.599**	**-**

(*) Khoản phải thu UBND thành phố Nha Trang về kinh phí Tổng Công ty đã thực hiện tại dự án Khu đô thị mới Khatoco – Phước Đồng theo quyết định số 75/QĐ-UBND ngày 08/01/2021 của UBND tỉnh Khánh Hòa.

Dài hạn:

	Tại ngày 31/12/2021 VND		Tại ngày 01/01/2021 VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ký cược, ký quỹ	15.489.579.462	-	15.591.771.288	-
Cộng	**15.489.579.462**	**-**	**15.591.771.288**	**-**

4.6. Nợ xấu

	Tại ngày 31/12/2021 VND		Tại ngày 01/01/2021 VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán khó có khả năng thu hồi	7.914.138.730	4.424.451.373	6.967.226.446	4.054.669.205
Cộng	**7.914.138.730**	**4.424.451.373**	**6.967.226.446**	**4.054.669.205**

	Tại ngày 31/12/2021 VND			Tại ngày 01/01/2021 VND		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
Quá hạn:						
Trên 3 năm	1.213.293.538	-	1.213.293.538	1.149.927.638	-	1.149.927.638
Trên 2 năm đến dưới 3 năm	151.219.000	45.365.700	105.853.300	43.599.900	13.079.970	30.519.930
Trên 1 năm đến dưới 2 năm	1.028.263.293	514.131.646	514.131.647	-	-	-
Từ 6 tháng đến dưới 1 năm	5.521.362.899	3.864.954.027	1.656.408.872	5.773.698.908	4.041.589.235	1.732.109.673
Cộng	**7.914.138.730**	**4.424.451.373**	**3.489.687.357**	**6.967.226.446**	**4.054.669.205**	**2.912.557.241**

4.7. Hàng tồn kho

	Tại ngày 31/12/2021 VND		Tại ngày 01/01/2021 VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	1.396.164.435.389	-	1.439.087.244.814	-
Công cụ, dụng cụ	1.755.666.155	-	2.006.281.133	-
Chi phí SX, KD dở dang	61.740.540.463	3.916.483.341	58.353.894.878	4.961.000.331
Thành phẩm	638.542.269.965	2.083.076.219	583.833.573.762	2.260.894.457
Hàng hóa	132.742.883.384	214.863.207	174.942.794.396	811.867.684
Hàng gửi bán	9.659.912.375	-	116.653.380	-
Cộng	**2.240.605.707.731**	**6.214.422.767**	**2.258.340.442.363**	**8.033.762.472**

Không có hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản phải trả tại thời điểm cuối năm.

Tại thời điểm cuối năm, giá trị hàng tồn kho ứ đọng, chậm luân chuyển bị giảm giá là: 18.465.619.707 VND, Nhóm Công ty xác định giá trị có thể thu hồi hàng tồn kho này là 12.251.296.940 VND và thực hiện trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: 6.214.322.767 VND.

4.8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Tại ngày 31/12/2021 VND	Tại ngày 01/01/2021 VND
Tổng Công ty Khánh Việt - Công ty TNHH MTV		
Cụm Công nghiệp Khatoco xã Phước Đồng	-	*54.021.013.408*
Cụm đảo Hòn Thị - Đầm Nha Phu	*313.526.070*	*313.526.070*
Di dời nhà máy thuốc lá Khatoco Khánh Hòa	*169.290.248.697*	*78.160.866.924*
Nhà máy chế biến, tách cọng thuốc lá	-	*107.643.027*
Văn phòng Công ty TNHH Thương mại Khatoco	-	*84.802.727*
Dự án tại Trung tâm giống Đà điểu Ninh Hòa	*978.388.166*	-
Dự án tại Nhà máy thuốc lá Khatoco	*461.636.641.811*	*437.571.513.132*
Dự án tại Công viên du lịch Yang Bay	*1.545.718.887*	*1.545.718.887*
Dự án tại Công ty Thuốc lá nguyên liệu	*110.360.909*	-
Công ty CP Bao bì Tân Khánh An		
Hệ thống phòng cháy chữa cháy	*42.954.545*	-
Công ty TNHH Bất động sản Khatoco		
Công trình Cụm công nghiệp Trảng É (1 và 2)	*41.436.346.335*	*39.654.493.393*
Công ty CP Du lịch Long Phú		
Chi phí quy hoạch dự án Đá Chồng	*770.000.001*	*770.000.001*
Chi phí dự án Khách sạn Hoàng Gia	*3.146.978.273*	*3.146.978.273*
Chi phí tư vấn phát triển dự án Hoa Lan + Hòn Hèo	*136.363.636*	*136.363.636*
Chi phí tư vấn phát triển dự án đảo khỉ	*136.363.636*	*136.363.636*
Chi phí công trình tại đảo Hoa Lan	-	*47.926.800*
Chi phí mở rộng mặt nước biển Hòn Lao	*108.928.182*	*108.928.182*
Chi phí làm cầu khu vực đầu mũi voi	-	*272.070.620*
Công ty TNHH Thương mại Khatoco		
Nhà văn phòng	-	*135.132.000*
Phần mềm nhân sự	*223.207.655*	
Cộng	**679.876.026.803**	**616.213.340.716**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	P.tiện vận tải truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cây lâu năm VND	Tài sản cố định khác VND	Cộng VND
Nguyên giá:							
Tại ngày 01/01/2021	563.646.683.326	987.657.176.877	171.167.116.320	22.610.605.658	1.679.866.777	4.590.398.640	1.751.351.847.598
Mua trong năm	146.124.755	7.641.300.811	915.632.800	1.192.270.544	-	-	9.895.328.910
Đ/tư XDCB h/thành	1.413.316.116	112.477.504	-	-	-	-	1.525.793.620
Thanh lý, nhượng bán	(4.120.361.547)	(7.137.962.201)	(505.747.407)	(177.659.091)	-	-	(11.941.730.246)
Giảm do bàn giao (*)	(600.148.335)	-	-	-	-	-	(600.148.335)
Giảm khác	(354.582.439)	(961.245.000)	-	-	-	-	(1.315.827.439)
Tại ngày 31/12/2021	**560.131.031.876**	**987.311.747.991**	**171.577.001.713**	**23.625.217.111**	**1.679.866.777**	**4.590.398.640**	**1.748.915.264.108**
Giá trị hao mòn lũy kế:							
Tại ngày 01/01/2021	375.685.970.883	846.181.238.546	125.867.485.681	20.131.319.064	1.271.381.127	4.347.934.246	1.373.485.329.547
Điều chỉnh nhóm	-	-	-	-	-	-	-
Khấu hao trong năm	28.721.664.502	24.907.314.569	10.089.756.938	1.590.944.839	32.258.436	55.398.792	65.397.338.076
Thanh lý, nhượng bán	(3.845.348.139)	(7.137.962.201)	(505.747.407)	(166.294.631)	-	-	(11.655.352.378)
Giảm do bàn giao (*)	(600.148.335)						(600.148.335)
Giảm khác	(354.582.439)	(961.245.000)	-	-	-	-	(1.315.827.439)
Tại ngày 31/12/2021	**399.607.556.472**	**862.989.345.914**	**135.451.495.212**	**21.555.969.272**	**1.303.639.563**	**4.403.333.038**	**1.425.311.339.471**
Giá trị còn lại:							
Tại ngày 01/01/2021	187.960.712.443	141.475.938.331	45.299.630.639	2.479.286.594	408.485.650	242.464.394	377.866.518.051
Tại ngày 31/12/2021	**160.523.475.404**	**124.322.402.077**	**36.125.506.501**	**2.069.247.839**	**376.227.214**	**187.065.602**	**323.603.924.637**

Giá trị còn lại cuối năm của tài sản cố định hữu hình dùng thế chấp, cầm cố, đảm bảo cho các khoản vay là 96.993.610.510 VND;

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 1.052.936.537.790 VND;

Không có các cam kết về việc mua lại tài sản cố định hữu hình có giá trị lớn trong tương lai.

(*) Tài sản cố định hữu hình giảm trong năm là nhà xưởng trên đất tại thửa đất số 23, 26 thôn Vĩnh Thành, xã Vĩnh Phương, thành phố Nha Trang được bàn giao lại cho UBND thành phố Nha Trang theo biên bản bàn giao, tiếp nhận tài sản công ngày 25/06/2021.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Tại ngày 01/01/2021	87.047.422.169	2.972.859.480	90.020.281.649
Mua trong kỳ	-	1.087.332.000	1.087.332.000
Giảm do bàn giao (*)	(7.942.351.665)	-	(7.942.351.665)
Tại ngày 31/12/2021	**79.105.070.504**	**4.060.191.480**	**83.165.261.984**
Giá trị hao mòn lũy kế			
Tại ngày 01/01/2021	2.906.580.569	2.223.016.102	5.129.596.671
Khấu hao trong kỳ	(11.056.384)	256.824.365	245.767.981
Giảm do bàn giao (*)	(2.206.658.781)	-	(2.206.658.781)
Tại ngày 31/12/2021	**688.865.404**	**2.479.840.467**	**3.168.705.871**
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01/2021	84.140.841.600	749.843.378	84.890.684.978
Tại ngày 31/12/2021	**78.416.205.100**	**1.580.351.013**	**79.996.556.113**

Không có tài sản cố định vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo nợ vay tại ngày 31/12/2021.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2021 là 1.722.301.480 VND.

(*) Tài sản cố định vô hình giảm trong năm là quyền sử dụng đất tại thửa đất số 23, 26 thôn Vĩnh Thành, xã Vĩnh Phương, thành phố Nha Trang được bàn giao lại cho UBND thành phố Nha Trang theo biên bản bàn giao, tiếp nhận tài sản công ngày 25/06/2021.

4.11. Bất động sản đầu tư

	Tại ngày 31/12/2021 VND	Tăng trong kỳ VND	Giảm trong kỳ VND	Tại ngày 01/01/2021 VND
Bất động sản đầu tư cho thuê:				
Nguyên giá:				
Cơ sở hạ tầng	48.536.935.483	-	-	48.536.935.483
Cộng	**48.536.935.483**	**-**	**-**	**48.536.935.483**
Giá trị hao mòn lũy kế:				
Cơ sở hạ tầng	5.693.280.489	1.746.811.875	-	3.946.468.614
Cộng	**5.693.280.489**	**1.746.811.875**	**-**	**3.946.468.614**
Giá trị còn lại:				
Cơ sở hạ tầng	42.843.654.994			44.590.466.869
Cộng	**42.843.654.994**			**44.590.466.869**

Không có bất động sản đầu tư thế chấp, cầm cố đảm bảo cho các khoản vay tại ngày 31/12/2021.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Không có bất động sản đầu tư đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê tại ngày 31/12/2021.

Tại ngày báo cáo, Nhóm Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư nắm giữ để cho thuê để thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất do Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện chưa có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các bất động sản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

4.12. Chi phí trả trước

Ngắn hạn:

	Tại ngày 31/12/2021 VND	Tại ngày 01/01/2021 VND
Chi phí công cụ dụng cụ	650.205.319	678.280.165
Chi phí thuê kho, thuê nhà	3.351.676.621	3.622.511.420
Chi phí bảo hiểm	3.371.923.012	4.246.676.939
Chi phí sửa chữa	330.112.722	330.377.191
Các khoản chi phí phân bổ khác	236.381.893	445.869.580
Cộng	**7.940.299.567**	**9.323.715.295**

Dài hạn:

	Tại ngày 31/12/2021 VND	Tại ngày 01/01/2021 VND
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	1.064.223.389	2.792.309.983
Chi phí sửa chữa tài sản	641.869.113	1.084.144.739
Chi phí quảng cáo	41.127.374	309.087.339
Chi phí thuê đất, hạ tầng	32.844.228.668	31.801.303.752
Chi phí thuê công trình trên đất tại Ninh Tây	-	115.522.914
Giá trị cây trồng tại Ninh Tây	-	16.133.781
Đà điểu sinh sản	969.781.760	2.385.747.253
Chi phí đền bù giải tỏa đất	29.203.206.382	23.277.304.758
Chi phí đền bù giải tỏa trại cá sấu Ninh Ích	-	7.283.617.953
Chi phí huấn luyện xiếc thú	-	31.645.145
Chi phí trả trước dài hạn khác	4.085.673.871	3.366.094.254
Cộng	**68.850.110.557**	**72.462.911.871**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.13. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2021 VND		Trong năm VND		Tại ngày 01/01/2021 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	1.617.583.724.863	1.617.583.724.863	4.933.873.705.132	4.825.650.576.752	1.509.360.596.483	1.509.360.596.483
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Khánh Hòa (VND) (*)	809.373.839.510	809.373.839.510	2.358.786.954.111	2.262.304.028.150	712.890.913.549	712.890.913.549
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Khánh Hòa (USD) (*)	-	-	54.587.439.000	78.847.089.500	24.259.650.500	24.259.650.500
- Ngân hàng TMCP ĐT và PT Việt Nam - Chi nhánh Khánh Hòa (VND) (**)	281.878.344.224	281.878.344.224	508.627.449.735	263.341.325.765	36.592.220.254	36.592.220.254
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Khánh Hòa (VND) (***)	504.830.444.065	504.830.444.065	1.700.070.505.300	1.883.237.021.279	687.996.960.044	687.996.960.044
- Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Khánh Hòa (VND)	-	-	192.850.336.083	234.338.557.808	41.488.221.725	41.488.221.725
- Ngân Hàng Chính Sách Xã Hội Tỉnh Khánh Hòa	1.058.400.000	1.058.400.000	1.058.400.000	-	-	
- Công ty CP TM và ĐT Việt Khánh	2.500.000.000	2.500.000.000	2.500.000.000	-	-	-
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Nghệ An (VND)	7.824.726.500	7.824.726.500	11.196.246.500	3.371.520.000	-	-
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam Chi nhánh Thành Vinh (VND) (****)	10.117.970.564	10.117.970.564	104.196.374.403	100.211.034.250	6.132.630.411	6.132.630.411
Vay dài hạn đến hạn trả	93.031.480.000	93.031.480.000	93.031.480.000	96.688.736.446	96.688.736.446	96.688.736.446
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Khánh Hòa (VND) (*)	14.600.000.000	14.600.000.000	14.600.000.000	14.600.000.000	14.600.000.000	14.600.000.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Khánh Hòa (VND) (**)	77.984.000.000	77.984.000.000	77.984.000.000	80.500.000.000	80.500.000.000	80.500.000.000
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Khánh Hòa (VND) (Long Phú)	119.280.000	119.280.000	119.280.000	119.280.000	119.280.000	119.280.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Khánh Hòa (VND) (Long Phú)	100.000.000	100.000.000	100.000.000	100.000.000	100.000.000	100.000.000
- Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt	228.200.000	228.200.000	228.200.000	669.456.446	669.456.446	669.456.446
- Công ty CP TM và ĐT Việt Khánh	-	-	-	700.000.000	700.000.000	700.000.000
Cộng	**1.710.615.204.863**	**1.710.615.204.863**	**5.026.905.185.132**	**4.922.339.313.198**	**1.606.049.332.929**	**1.606.049.332.929**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Chi tiết một số hợp đồng vay ngắn hạn:

(*) Vay ngắn hạn ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – CN Khánh Hòa theo hợp đồng tín dụng hạn 32/2021-HĐCVHM/NHCT580-KHDNL-TCTKV ngày 02/07/2021..

+ Hạn mức vay 1.000 tỷ đồng, VND hoặc ngoại tệ khác

+ Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất, kinh doanh thuốc lá.

+ Thời hạn vay không quá 04 tháng theo từng giấy nhận nợ.

+ Lãi suất: lãi suất thả nổi theo thị trường, được xác định theo từng giấy nhận nợ.

+ Tài sản đảm bảo: là khoản vay tín chấp không có tài sản đảm bảo

(**) Vay ngắn hạn ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – CN Khánh Hòa theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2021/312982/HĐTD ngày 15/11/2021.

+ Hạn mức vay: 400 tỷ đồng

+ Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C.

+ Thời hạn vay 12 tháng kể từ khi nhận nợ.

+ Lãi suất: được xác định theo từng thời điểm giải ngân

+ Tài sản đảm bảo: Các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng tương ứng với 100% dư nợ cuối kỳ.

(***) Vay ngắn hạn ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – CN Khánh Hòa theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 2021/HDHM-KHATOCO ngày 16/11/2021.

+ Hạn mức vay: 1.000 tỷ đồng; Đồng tiền cho vay: VND hoặc ngoại tệ khác.

+ Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh thường xuyên.

+ Thời hạn vay 06 tháng kể từ khi nhận nợ.

+ Lãi suất: được xác định theo từng thời điểm giải ngân

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

+ Tài sản đảm bảo: là khoản vay tín chấp không có đảm bảo bằng tài sản

(****) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Thành Vinh theo Hợp đồng tín dụng 01/2021/8834746/HĐTD ngày 22/06/2021.

+ Hạn mức vay 50.000.000.000 VND trong thời hạn 12 tháng.

+ Mục đích vay nhằm bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh thanh toán và mở LC

+ Lãi suất vay theo từng giấy nhận nợ.

+ Tài sản thế chấp là khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thành Vinh, số TK 51810000329337 và danh mục tài sản thế chấp theo các hợp đồng thế chấp số 01/2018/8834746/HDTC ngày 18/4/2018, 02/2018/8834746/HDTC ngày 14/11/2018, 05/2021/8834746/HDBĐ ngày 22/09/2021.

	Tại ngày 31/12/2021 VND		Trong năm VND		Tại ngày 01/01/2021 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay dài hạn	240.654.586.098	240.654.586.098	71.280.644.000	125.105.480.000	294.479.422.098	294.479.422.098
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Khánh Hòa (VND) (*)	14.629.820.000	14.629.820.000	-	14.719.280.000	29.349.100.000	29.349.100.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Khánh Hòa (VND) (**)	225.884.766.098	225.884.766.098	71.280.644.000	110.058.000.000	264.662.122.098	264.662.122.098
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Khánh Hòa (VND) (Long Phú)	140.000.000	140.000.000	-	100.000.000	240.000.000	240.000.000
- Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt	-	-	-	228.200.000	228.200.000	228.200.000
Cộng	**240.654.586.098**	**240.654.586.098**	**71.280.644.000**	**125.105.480.000**	**294.479.422.098**	**294.479.422.098**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Chi tiết một số hợp đồng vay dài hạn:

Tại Tổng Công ty Khánh Việt – Công ty TNHH MTV

(*) Vay dài hạn ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – CN Khánh Hòa theo hợp đồng tín dụng số 112/2016-HĐTDDA/NHCT580/KHDN ngày 25/10/2016:

+ Tổng hạn mức: 145 tỷ đồng.

+ Mục đích vay: Dùng để thực hiện dự án đầu tư Dây chuyền sản xuất thuốc lá điếu xuất khẩu tại Nhà máy thuốc lá Khatoco.

+ Thời hạn vay: 78 tháng (6,5 năm) kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Thời gian ân hạn: 6 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên.

+ Lãi suất: Áp dụng phương thức lãi suất thả nổi theo thị trường, tại thời điểm ký hợp đồng. Lãi suất cho vay dài hạn theo Chương trình tiếp sức thành công dành cho KHDN Lớn, 7,0%/năm trong thời hạn 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, từ tháng thứ 13 trở đi lãi suất cho vay bằng lãi suất huy động tiết kiệm 12 tháng trả lãi sau của NHCT cộng biên độ 2,5%/năm. Lãi suất phạt quá hạn bằng 150% lãi suất cho vay trong hạn tương ứng.

+ Tài sản đảm bảo: Được quy định cụ thể tại Hợp đồng Bảo đảm số 112/HĐBĐ/TC/KHDN ngày 25/10/2016.

(**) Vay dài hạn ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam – CN Khánh Hòa theo hợp đồng cho vay theo dự án đầu tư số 2018/DA-KHATOCO ngày 24/10/2018 và 2019/DADD-KHATOCO ngày 20/06/2019

+ Tổng hạn mức: 788,695 tỷ đồng.

+ Mục đích vay: Dùng để thực hiện dự án đầu tư Dây chuyền sản xuất thuốc lá sợi công suất 4 tấn/giờ, mới 100%, xuất xứ Châu Âu tại Nhà máy thuốc lá Khatoco và thực hiện đầu tư dự án di dời nhà máy thuốc lá Khatoco Khánh Hòa.

+ Thời hạn vay: 72 tháng (6,5 năm) kể từ ngày giải ngân.

+ Lãi suất: áp dụng lãi suất 7,6%/năm và 8,1%/năm trong 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, sau đó tính theo mức lãi suất cơ sở (+) biên độ lãi suất 2,3%/năm.

+Tài sản đảm bảo: Được quy định cụ thể tại Hợp đồng thế chấp số 2018/MMTB-KHATOCO ngày 24/10/2018 và 2019/NMSX-KHATOCO ngày 20/06/2019.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Tại Công ty Cổ phần Du lịch Long Phú

- Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Khánh Hòa theo các hợp đồng sau:

  - Hợp đồng vay nợ số 05/2018-HDDCVDADDT/NHCT580/KHDN ngày 10 tháng 01 năm 2018 với hạn mức cho vay là 596.400.000 VND thời hạn vay 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, lãi suất 7,7%/năm. Mục đích vay để thanh toán tiền mua xe 16 chỗ hiệu Ford transit Luxury. Tài sản đảm bảo là xe 16 chỗ Ford transit 79B-02578.

  - Hợp đồng vay nợ số 2019/TDH/VCB-LP ngày 21/01/2019 và Phụ lục hợp đồng kèm theo số 2019/TDH/VCB-LP/PL ngày 21/01/2019 với hạn mức cho vay là 515.000.000 VND, thời hạn vay 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, lãi suất 8,5%/năm trong vòng 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, kể từ tháng thứ 13 sau ngày giải ngân đầu tiên, lãi suất vay bằng lãi suất cơ sở cộng (+) biên độ cố định 3,3%/năm. Mục đích vay để thanh toán tiền mua 1 xe Ford Transit Luxury 16 chỗ theo Hợp đồng mua bán xe số 624/1812-NTF-HĐMB ngày 17/12/2018. Tài sản đảm bảo là xe 16 chỗ Ford Transit Luxury BS 79B-02982.

- Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt – Chi nhánh Khánh Hòa theo Hợp đồng vay nợ số HDTD610201854 ngày 16/01/2018 với hạn mức cho vay là 2.769.200.000 VND, thời hạn vay 36 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, lãi suất 10%/năm. Mục đích vay để thanh toán tiền 2 cano nhựa composite dài 12,3m rộng 2,76m, sức chở 42 khách cộng 3 thuyền viên, công suất 250HPx2. Tài sản đảm bảo là Tàu Long Phú 22 và 24. Công ty đã thực hiện gia hạn hợp đồng vay vốn trong 2021.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.14. Phải trả người bán ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2021 VND		Tại ngày 01/01/2021 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty liên doanh thuốc lá BAT Vinataba	-	-	86.010.492.146	86.010.492.146
Bristish American Tobaco (Singapore)	168.246.582.231	168.246.582.231	117.936.390.540	117.936.390.540
Hauni Maschinenbau - AG (Germany)	-	-	21.780.075.000	21.780.075.000
Công ty CP In Bao bì Khatoco	19.224.765.777	19.224.765.777	19.636.756.590	19.636.756.590
Công ty CP Cát Lợi	7.055.307.974	7.055.307.974	6.456.281.238	6.456.281.238
Công ty CP Đông Á	3.367.496.220	3.367.496.220	3.328.681.510	3.328.681.510
Xiangkang Industrial Co., Ltd (Hong Kong)	17.737.038.244	17.737.038.244	-	-
Các nhà cung cấp khác	62.702.637.125	62.702.637.125	82.644.108.058	82.644.108.058
Cộng	**278.333.827.571**	**278.333.827.571**	**337.792.785.082**	**337.792.785.082**
Trong đó phải trả bên liên quan - xem thêm mục 8	22.592.261.997	22.592.261.997	22.965.438.100	22.965.438.100

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.15. Thuế GTGT được khấu trừ, thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước

Thuế GTGT được khấu trừ, Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

	Tại ngày 01/01/2021 VND	Số phải nộp trong năm VND	Số được hoàn trong năm VND	Số đã thực nộp trong kỳ VND	Tại ngày 31/12/2021 VND
Thuế GTGT hàng bán nội địa được khấu trừ	8.699.158.225	44.699.158.385	-	40.940.180.069	4.940.179.909
Thuế GTGT hàng bán nội địa phải thu	-	14.076.240	-	14.089.876	13.636
Thuế xuất nhập khẩu	2.339.783.026	2.385.192.005	-	45.540.383	131.404
Thuế thu nhập doanh nghiệp	156.865.659	1.098.576.894	-	1.455.989.633	514.278.398
Thuế thu nhập cá nhân	53.611.020	44.063.325	123.261.875	113.714.180	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	-	1.204.356.780	1.204.356.780
Các loại thuế khác	81.643.432	79.989.750	-	-	1.653.682
Cộng	**11.331.061.362**	**48.321.056.599**	**123.261.875**	**43.773.870.921**	**6.660.613.809**

Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Tại ngày 01/01/2021 VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã thực nộp/ Bù trừ trong năm VND	Tại ngày 31/12/2021 VND
Thuế GTGT hàng bán nội địa	22.676.728.568	297.002.133.556	306.206.665.112	13.472.197.012
Thuế giá trị gia tăng nhập khẩu	-	98.009.108.562	98.009.108.562	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt	276.737.966.010	2.169.739.417.553	2.236.680.997.634	209.796.385.929
Thuế xuất nhập khẩu	-	50.592.721.156	50.592.721.156	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	20.148.557.890	64.976.094.105	71.550.287.949	13.574.364.046
Thuế thu nhập cá nhân	1.624.253.344	10.194.036.544	9.312.976.285	2.505.313.603
Thuế tài nguyên	8.780.100	98.065.350	99.002.250	7.843.200
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	3.568.424.567	3.568.424.567	-
Các loại thuế khác	1.275.000	566.331.464	567.171.464	435.000
Phí phòng chống tác hại thuốc lá	7.379.679.095	57.859.717.802	59.644.826.606	5.594.570.291
Lợi nhuận phải nộp về ngân sách nhà nước	131.338.761.693	168.795.764.353	257.810.894.005	42.323.632.041
Phí, lệ phí và các khoản khác	-	5.646.871.253	5.646.871.253	-
Cộng	**459.916.001.700**	**2.927.048.686.265**	**3.099.689.946.843**	**287.274.741.122**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.16. Phải trả khác

	Tại ngày 31/12/2021 VND	Tại ngày 01/01/2021 VND
Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	3.404.235.931	3.127.123.615
BHXH, BHYT, BHTN	30.863.828	-
Nhận ký quỹ, ký cược	1.818.774.672	1.189.837.152
Bảo lãnh thanh toán UPAS - BIDV CN Vinh (TKA)	3.218.760.202	12.165.951.207
Phải trả người lao động về thuế thu nhập cá nhân	43.747.390	169.469.101
Phải trả khác	1.836.952.800	2.051.260.698
Cộng	**10.353.334.823**	**18.703.641.773**

	Tại ngày 31/12/2021 VND	Tại ngày 01/01/2021 VND
Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược	2.000.000.000	2.266.260.000
Cộng	**2.000.000.000**	**2.266.260.000**

4.17. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2021 VND	Tại ngày 01/01/2021 VND
Chi phí hỗ trợ khách hàng	1.190.047.607	1.516.183.997
Chi phí lãi vay phải trả	2.614.214.222	1.687.385.949
Trích trước chi phí tiền bản quyền thuốc bao	663.308.865	111.681.818
Trích trước chi phí Cụm công nghiệp Trảng É 1	6.366.841.001	6.984.350.092
Trích trước chi phí khác	854.417.440	1.063.999.284
Cộng	**11.688.829.135**	**11.363.601.140**

4.18. Doanh thu chưa thực hiện

	Tại ngày 31/12/2021 VND	Tại ngày 01/01/2021 VND
Ngắn hạn		
Cho thuê mặt bằng, hạ tầng cụm công nghiệp	2.866.834.582	351.789.056
Cộng	**2.866.834.582**	**351.789.056**
Dài hạn		
Doanh thu thuê hạ tầng công nghiệp Trảng É 1	26.015.103.349	5.250.000.000
Doanh thu thuê hạ tầng công nghiệp Trảng É 2	19.515.454.545	19.515.454.545
Cộng	**45.530.557.894**	**24.765.454.545**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.19. Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả

	Tại ngày 31/12/2021 VND	Tại ngày 01/01/2021 VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:		
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	8.611.104.133	9.368.390.883
Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả	(8.611.104.133)	(9.137.124.780)
Cộng	**-**	**231.266.103**

	Tại ngày 31/12/2021 VND	Tại ngày 01/01/2021 VND
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả:		
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	20%	20%
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	17.018.205.768	9.137.124.780
Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại	(8.611.104.133)	(9.137.124.780)
Cộng	**8.407.101.635**	**-**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.20. Vốn chủ sở hữu

4.20.1.Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu							
	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2020	2.366.000.000.000	4.238.289.813	-	3.551.187.115	-	141.017.003.565	31.356.924.031	2.546.163.404.523
Lãi trong năm	-	-	-	-	-	240.097.793.894	(4.438.825.652)	235.658.968.242
Tăng khác trong năm	-	-	3.813.116.607	-	2.160.805.775	-	1.955.254.837	7.929.177.219
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	865.120.979	-	(865.120.979)	-	-
Trích quỹ KTPL, quỹ BQL	-	-	-	-	-	(68.278.756.818)	(697.358.454)	(68.976.115.272)
Kết chuyển lợi nhuận phải nộp ngân sách, chia cổ tức	-	-	-	-	-	(271.627.285.880)	(736.200.000)	(272.363.485.880)
Giảm khác trong năm	-	-	(3.813.116.607)	-	-	(2.275.422.702)	-	(6.088.539.309)
Tại ngày 01/01/2021	2.366.000.000.000	4.238.289.813	-	4.416.308.094	2.160.805.775	38.068.211.080	27.439.794.762	2.442.323.409.524
Lãi trong năm	-	-	-	-	-	243.734.749.915	(6.999.643.503)	236.735.106.412
Tăng khác trong năm	-	-	2.501.590.124	-	-	-	-	2.501.590.124
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	850.703.810	-	(850.703.810)	-	-
Trích quỹ KTPL, quỹ BQL	-	-	-	-	(1.364.920.380)	(68.064.616.170)	(1.858.078.053)	(71.287.614.603)
Kết chuyển lợi nhuận phải nộp ngân sách, chia cổ tức	-	-	-	-	-	(168.795.764.353)	(736.200.000)	(169.531.964.353)
Giảm do hoàn trả tài sản (*)	(5.735.692.884)	-	-	-	-	-	-	(5.735.692.884)
Giảm khác trong năm	-	-	(2.501.590.124)	-	-	(3.934.434.478)	-	(6.436.024.602)
Tại ngày 31/12/2021	**2.360.264.307.116**	**4.238.289.813**	**-**	**5.267.011.904**	**795.885.395**	**40.157.442.184**	**17.845.873.206**	**2.428.568.809.618**

(*) Giảm vốn góp của chủ sở hữu Nhà nước tương ứng với giá trị còn lại của quyền sử dụng đất và tài sản trên đất tại thửa đất số 23, 26 thôn Vĩnh Thành, xã Vĩnh Phương, thành phố Nha Trang được bàn giao lại cho UBND thành phố Nha Trang theo biên bản bàn giao, tiếp nhận tài sản công ngày 25/06/2021.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.21. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán hợp nhất

	Tại ngày 31/12/2021	Tại ngày 01/01/2021
Ngoại tệ các loại		
USD	1.500.215,98	2.309.929,99
EUR	116.464,79	38.205,57
SGD	175.803,82	253.300,00
HKD	40.621,93	263.965,86
JPY	2.205,00	3.657,00

	Tại ngày 31/12/2021 VND	Tại ngày 01/01/2021 VND
Nợ khó đòi đã xử lý		
Các hộ nông dân trồng thuốc lá tại Khánh Hòa, Đắk Lắk	4.526.768.912	4.526.768.912
Các hộ nông dân trồng thuốc lá tại Gia Lai	1.087.527.750	1.087.527.750
Các đối tượng khác	437.337.027	437.337.027
Cộng	**6.051.633.689**	**6.051.633.689**

Nguyên nhân xóa nợ: Các khoản nợ đã xóa nêu trên là do Công ty Thuốc lá nguyên liệu Khatoco, Chi nhánh Tổng Công ty Khánh Việt – Công ty TNHH MTV tại Gia Lai, Đăk Lăk đầu tư cho các hộ nông dân trồng thuốc lá, nhưng do mất mùa không thu hồi được, các hộ này không có khả năng trả nợ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

5.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	6.615.232.292.446	6.744.211.274.172
Doanh thu cung cấp dịch vụ	38.810.151.531	84.057.866.542
Cộng	**6.654.042.443.977**	**6.828.269.140.714**
Doanh thu với các bên liên quan - Xem thêm mục 8	1.885.208.808	1.485.861.222

5.2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Chiết khấu thương mại	144.677.896	465.165.750
Giảm giá hàng bán	66.303.600	59.641.160
Hàng bán bị trả lại	7.827.158.816	4.875.396.749
Cộng	**8.038.140.312**	**5.400.203.659**

5.3. Giá vốn hàng bán

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Giá vốn hàng hóa, thành phẩm	5.854.533.098.079	5.908.520.343.759
Giá vốn dịch vụ	41.406.385.837	73.564.494.969
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(1.819.339.705)	(23.237.640)
Trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	4.961.000.331
Cộng	**5.894.120.144.211**	**5.987.022.601.419**

5.4. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	60.418.979.773	84.134.046.630
Lãi chênh lệch tỷ giá trong thanh toán	10.587.665.391	13.584.438.845
Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại số dư cuối năm	376.663.477	126.118.065
Chiết khấu thanh toán	11.340.000	-
Lãi bán hàng trả chậm	-	242.734.873
Cộng	**71.394.648.641**	**98.087.338.413**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

5.5. Chi phí tài chính

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Chi phí lãi vay	57.366.314.037	79.735.548.000
Lỗ chênh lệch tỷ giá trong thanh toán	7.883.134.589	12.094.503.709
Trích lập dự phòng tổn thất ĐTTC dài hạn	2.624.541.488	6.768.639.560
Chiết khấu thanh toán, hàng bán trả chậm	240.240.000	743.644.873
Cộng	**68.114.230.114**	**99.342.336.142**

5.6. Chi phí bán hàng

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Chi phí nguyên vật liệu, công cụ dùng cho bán hàng	19.011.013.468	24.080.974.158
Tiền lương, các khoản trích theo lương	116.079.714.160	126.840.251.258
Khấu hao, sửa chữa tài sản cố định	14.190.750.441	14.978.937.622
Quỹ phòng chống tác hại thuốc lá	57.859.717.802	59.042.928.072
Chi phí dịch vụ mua ngoài	27.083.291.035	68.848.321.339
Chi phí bằng tiền khác	68.816.900.043	39.557.673.364
Cộng	**303.041.386.949**	**333.349.085.813**

5.7. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Chi phí nguyên vật liệu, công cụ	1.641.761.248	2.165.566.302
Tiền lương và các khoản trích theo lương	79.359.229.715	160.329.359.319
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.606.744.883	2.420.239.671
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.407.845.988	13.652.622.319
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	39.826.188.649	28.045.665.059
Trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi	577.130.116	660.499.307
Cộng	**133.418.900.599**	**207.273.951.977**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

5.8. Thu nhập khác

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Lãi thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	-	3.995.199.404
Nhận hỗ trợ hoạt động thị trường, bảo vệ hình ảnh nh	13.196.985.575	16.547.000.000
Vật tư thừa do kiểm kê	22.386.474	102.226.664
Thù lao kiểm soát viên, người đại diện vốn	327.000.000	322.143.780
Thu nhập khác	1.977.767.261	1.566.100.511
Cộng	**15.524.139.310**	**22.532.670.359**

5.9. Chi phí khác

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Lỗ từ thanh lý tài sản cố định	226.822.958	-
Xử lý kiểm kê	20.796.224	103.837.558
Thù lao kiểm soát viên, người đại diện vốn	264.308.000	314.000.000
Chi phí khác	6.258.073.224	2.697.426.148
Cộng	**6.770.000.406**	**3.115.263.706**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

5.10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	311.252.051.385	304.614.105.908
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	3.917.380.030	4.463.163.511
Điều chỉnh tăng	50.859.369.553	31.362.929.355
Chi phí không hợp lý, hợp lệ	*31.315.640.520*	*16.572.637.264*
Lãi nội bộ chưa thực hiện kỳ này	*2.657.430.655*	*5.755.592.896*
Lỗ CLTG đánh giá cuối năm	*421.317.246*	*121.519.639*
Lãi CLTG năm trước đã thực hiện	*258.603.180*	*141.578.694*
Lỗ trong công ty liên kết	*16.206.377.952*	*8.771.600.862*
Điều chỉnh giảm	46.941.989.523	26.899.765.844
Lỗ CLTG chưa thực hiện năm trước đã thực hiện	*121.519.639*	-
Lãi nội bộ chưa thực hiện năm trước thực hiện kỳ này	*7.156.461.767*	*3.496.268.497*
Lãi CLTG chưa thực hiện năm nay	*120.190.375*	*258.603.180*
Lỗ lập dự phòng đầu tư vào công ty con, liên kết trong kỳ	*39.543.817.742*	*23.144.894.167*
Tổng thu nhập chịu thuế	315.169.431.415	309.077.269.419
Thuế thu nhập doanh nghiệp	66.833.472.060	64.795.297.563
Điều chỉnh thuế TNDN hiện hành các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	(196.093.764)	724374257
Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn giảm	758.801.061	766.662.902
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	8.638.367.738	4.202.128.748
Chi phí thuế TNDN hiện hành	**65.878.577.235**	**64.753.008.918**

5.11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	7.908.763.548	4.653.993.627
Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	1.650.205.147	979.427.473
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(920.600.957)	(1.431.292.352)
Tổng chi phí thuê TNDN hoãn lại	**8.638.367.738**	**4.202.128.748**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

5.12. Chi phí kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.097.881.120.794	3.098.500.988.345
Chi phí nhân công	490.542.445.176	601.298.369.630
Chi phí khấu hao tài sản cố định	67.376.585.764	73.978.321.322
Chi phí dịch vụ mua ngoài	79.445.062.928	104.492.605.118
Chi phí khác bằng tiền	295.182.007.599	310.237.823.197
Cộng	**4.030.427.222.261**	**4.188.508.107.612**

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

6.1. Số tiền đi vay thực thu trong năm

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường	5.004.607.150.854	5.011.591.974.119
Cộng	**5.004.607.150.854**	**5.011.591.974.119**

6.2. Số tiền thực trả gốc vay trong năm

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường	4.954.250.815.948	5.243.119.503.630
Cộng	**4.954.250.815.948**	**5.243.119.503.630**

7. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Nhóm Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Nhóm Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác.

Căn cứ vào thực tế hoạt động tại Nhóm Công ty, Chủ tịch HĐTV và Ban Tổng Giám đốc đánh giá rằng các lĩnh vực kinh doanh cũng như các môi trường kinh tế cụ thể theo khu vực địa lý không có sự khác biệt trong việc gánh chịu rủi ro và lợi ích kinh tế. Vì vậy, Nhóm Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh chính là sản xuất và kinh doanh thuốc lá và một bộ phận địa lý chính là Tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

8. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN CÓ LIÊN QUAN

Trong năm, Nhóm Công ty đã có giao dịch trọng yếu với các đơn vị và cá nhân dưới đây được xác định là các bên liên quan theo định nghĩa của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 26:

Danh sách các bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty CP Du lịch Long Phú	Công ty con
Công ty TNHH MTV Tân Khánh An	Công ty con
Công ty TNHH Thương mại Khatoco	Công ty con
Công ty TNHH MTV Đầu tư và Kinh doanh BĐS Khatoco	Công ty con
Công ty CP Đông Á	Công ty liên kết
Công ty CP Du lịch Khánh Tâm	Công ty liên kết
Công ty CP Đầu tư Khánh Hà	Công ty liên kết
Công ty CP Tân Việt	Công ty liên kết
Công ty CP In Bao bì Khatoco	Công ty liên kết
Công ty CP Khatoco Liberty	Công ty liên kết

Tại ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất, số dư với các bên liên quan như sau:

	Tại ngày 31/12/2021 VND	Tại ngày 01/01/2021 VND
Phải trả người bán		
Công ty CP In bao bì Khatoco	19.224.765.777	19.636.756.590
Công ty CP Đông Á	3.367.496.220	3.328.681.510
Cộng - xem thêm mục 4.14	**22.592.261.997**	**22.965.438.100**

Trong năm, Nhóm Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Bán hàng		
Công ty CP Đông Á	1.211.025.454	520.180.908
Công ty CP In bao bì Khatoco	674.183.354	881.552.314
Công ty CP Khatoco Liberty	-	84.128.000
Cộng - xem thêm mục 5.1	**1.885.208.808**	**1.485.861.222**

9. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Trong quá trình hoạt động, Nhóm Công ty có thể có các rủi ro tài chính như sau:

- Rủi ro tín dụng: Là khả năng mà khách nợ sẽ không hoàn trả toàn bộ hoặc một phần các khoản nợ, hoặc sẽ không hoàn trả đúng hạn và do đó sẽ đưa đến một khoản lỗ cho Nhóm Công ty.
- Rủi ro thanh khoản: Là rủi ro mà Nhóm Công ty có thể không có hoặc không có khả năng có tiền khi cần và do đó sẽ gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ có liên quan đến các khoản công nợ tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

- Rủi ro thị trường: Là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính sẽ biến động về mặt giá trị hợp lý hoặc dòng tiền trong tương lai do những biến động về giá cả trên thị thị trường. Về cơ bản, Nhóm Công ty chỉ có rủi ro về lãi suất.

Để quản lý một cách có hiệu quả các rủi ro trên, Hội đồng thành viên của Nhóm Công ty đã phê duyệt những chiến lược cụ thể để quản lý những rủi ro này phù hợp với mục tiêu hoạt động của Nhóm Công ty. Những chiến lược này đưa ra những hướng dẫn đối với mục tiêu ngắn hạn và dài hạn và những hành động sẽ được thực hiện để quản lý những rủi ro tài chính của Nhóm Công ty. Những hướng dẫn chủ yếu bao gồm:

- Tối thiểu hóa các rủi ro về giá, rủi ro tiền tệ và rủi ro lãi suất đối với tất cả các giao dịch;
- Tất cả các hoạt động quản lý rủi ro tài chính được thực hiện và giám sát ở mức độ tập trung;
- Tất cả các hoạt động quản lý rủi ro tài chính được thực hiện trên cơ sở nhất quán, thận trọng và theo những thông lệ thị trường tốt nhất.

Nhóm Công ty kiểm soát rủi ro tín dụng bằng cách xác định hạn mức rủi ro cho từng khách hàng. Nhóm Công ty đang áp dụng chính sách chỉ giao dịch với khách hàng đáng tin cậy về mặt tín dụng. Không có những tập trung quan trọng về rủi ro tín dụng. Rủi ro tín dụng tối đa mà Nhóm Công ty có thể gánh chịu được tóm tắt trong bảng dưới đây.

	Tại ngày 31/12/2021 VND	Tại ngày 01/01/2021 VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	195.489.727.296	225.055.389.491
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	1.387.763.058.477	1.522.302.220.229
Phải thu khách hàng	144.901.203.030	129.146.238.798
Phải thu khác	96.604.853.279	126.629.624.734
Đầu tư dài hạn khác	6.399.187.080	9.023.728.568
Cộng	**1.831.158.029.162**	**2.012.157.201.820**

	Tại ngày 31/12/2021 VND	Tại ngày 01/01/2021 VND
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	1.951.269.790.961	1.900.528.755.027
Phải trả người bán và phải trả khác	287.252.062.635	355.635.563.240
Chi phí phải trả	11.688.829.135	11.363.601.140
Cộng	**2.250.210.682.731**	**2.267.527.919.407**

Nhóm Công ty không nắm giữ các thế chấp cho các khoản phải thu. Tất cả các khoản phải thu quá hạn đều được đánh giá tổn thất một cách phù hợp.

Rủi ro thanh khoản

Nhóm Công ty quản lý rủi ro thanh khoản trên cơ sở ngày đến hạn được mong đợi.

Bảng dưới đây phân tích nợ tài chính theo ngày đến hạn còn lại theo hợp đồng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

	Vay và nợ VND	Nợ phải trả VND	Cộng VND
Dưới 1 năm	1.710.615.204.863	296.940.891.770	2.007.556.096.633
Từ 1 - 3 năm	240.654.586.098	2.000.000.000	242.654.586.098
Tại ngày 31/12/2021	**1.951.269.790.961**	**298.940.891.770**	**2.250.210.682.731**

	Vay và nợ VND	Nợ phải trả VND	Cộng VND
Dưới 1 năm	1.606.049.332.929	364.732.904.380	1.970.782.237.309
Từ 1 - 3 năm	294.479.422.098	2.266.260.000	296.745.682.098
Tại ngày 01/01/2021	**1.900.528.755.027**	**366.999.164.380**	**2.267.527.919.407**

Nhóm Công ty dự kiến sẽ thanh toán tất cả các khoản nợ khi đến hạn. Để đáp ứng các cam kết thanh toán này, Nhóm Công ty dự kiến các hoạt động kinh doanh sẽ tạo ra đủ dòng tiền vào. Ngoài ra, Nhóm Công ty đang nắm giữ các tài sản tài chính có thị trường thanh khoản và sẵn sàng đáp ứng nhu cầu thanh khoản.

Rủi ro ngoại tệ

Do có các giao dịch mua hàng, bán hàng và vay nợ có gốc ngoại tệ, Nhóm Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Rủi ro này được Nhóm Công ty quản lý thông qua các biện pháp như: duy trì hợp lý cơ cấu vay ngoại tệ và nội tệ, tối ưu hóa thời hạn thanh toán các khoản nợ, lựa chọn thời điểm mua và thanh toán các khoản ngoại tệ phù hợp, dự báo tỷ giá ngoại tệ trong tương lai, sử dụng tối ưu nguồn tiền hiện có để cân bằng giữa rủi ro tỷ giá và rủi ro thanh khoản.

Tài sản tài chính được phân tích theo từng loại tiền tệ như sau:

	Phải thu khách hàng và phải thu khác	Tiền và các khoản trương đương tiền	Cộng
Tại ngày 31/12/2021			
Đô la Mỹ (USD)	-	1.500.215,98	1.500.215,98
Euro (EUR)	-	116.464,79	116.464,79
Đô la Singapore (SGD)	1.250.997,40	175.803,82	1.426.801,22
Đô la Hong Kong (HKD)	-	40.621,93	40.621,93
Yên Nhật (JPY)	-	2.205,00	2.205,00
Tại ngày 01/01/2021			
Đô la Mỹ (USD)	-	2.309.929,99	2.309.929,99
Euro (EUR)	-	38.205,57	38.205,57
Đô la Singapore (SGD)	1.344.741,24	253.300,00	1.598.041,24
Đô la Hong Kong (HKD)	112.860,00	263.965,86	376.825,86
Yên Nhật (JPY)	-	3.657,00	3.657,00

Nợ tài chính được phân tích theo từng loại tiền tệ như sau:

	Các khoản vay	Phải trả người bán và phải trả khác	Cộng
Tại ngày 31/12/2021			
Đô la Mỹ (USD)	-	5.648.067,93	5.648.067,93
Euro (EUR)	-	-	-
Đô la Singapore (SGD)	-	128.824,50	128.824,50
Tại ngày 01/01/2021			
Đô la Mỹ (USD)	1.045.900,00	5.502.164,93	6.548.064,93
Euro (EUR)	-	1.186.426,42	1.186.426,42
Đô la Hong Kong (HKD)	-	-	-
Đô la Singapore (SGD)	-	972.275,07	972.275,07

10. CAM KẾT THEO CÁC HỢP ĐỒNG THUÊ HOẠT ĐỘNG

Nhóm Công ty phát sinh các hợp đồng thuê hoạt động như thuê quyền sử dụng đất, thuê mặt bằng với chi phí thuê phát sinh trong năm như sau:

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Chi phí thuê hoạt động phát sinh trong năm	20.916.240.219	27.133.227.424
Cộng	**20.916.240.219**	**27.133.227.424**

11. ĐIỀU CHỈNH SỐ LIỆU BÁO CÁO TRƯỚC ĐÂY

Chủ tịch HĐTV và Ban Tổng Giám đốc của Công ty đã điều chỉnh lại Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2021 theo Thông báo kết quả kiểm toán tại Tổng Công ty Khánh Việt – Công ty TNHH MTV số 83/TB-KV VIII ngày 01/08/2022 của Kiểm toán Nhà nước Khu vực VIII và ảnh hưởng của các điều chỉnh lên Báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày như sau:

Bảng cân đối kế toán hợp nhất (trích)

		Tại ngày 31/12/2021		
Chỉ tiêu	Mã số	Số đã điều chỉnh VND	Điều chỉnh VND	Đã được báo cáo trước đây VND
Hàng tồn kho	141	2.240.605.707.731	(1.307.762.348)	2.241.913.470.079
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149	(6.214.422.767)	1.164.329.565	(7.378.752.332)
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	7.940.299.567	3.860.328.608	4.079.970.959
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	1.720.433.900	(941.711.235)	2.662.145.135
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	679.876.026.803	5.438.128.125	674.437.898.678
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254	(19.525.702.920)	2.307.684.993	(21.833.387.913)
Chi phí trả trước dài hạn	261	68.850.110.557	1.762.186.908	67.087.923.649
Thuế và các khoản khác phải nộp Nhà nước	313	287.274.741.122	15.214.371.016	272.060.370.106
Phải trả người lao động	314	131.250.669.797	(922.150.000)	132.172.819.797
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	393.761.177.980	(2.009.036.400)	395.770.214.380

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất (trích)

Chỉ tiêu	Mã số	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021		
		Số đã điều chỉnh VND	Điều chỉnh VND	Đã được báo cáo trước đây VND
Giá vốn hàng bán	11	5.894.120.144.211	(7.540.615.025)	5.901.660.759.236
Chi phí tài chính	22	68.114.230.114	(6.606.430.826)	74.720.660.940
Chi phí bán hàng	25	303.041.386.949	(2.009.036.400)	305.050.423.349
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	65.878.577.235	7.865.359.648	58.013.217.587
Lợi nhuận sau thuế TNDN	52	236.735.106.412	8.290.722.603	228.444.383.809
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	61	243.734.749.915	8.290.722.603	235.444.027.312

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất (trích)

Chỉ tiêu	Mã số	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021		
		Số đã điều chỉnh VND	Điều chỉnh VND	Đã được báo cáo trước đây VND
Lợi nhuận trước thuế	01	311.252.051.385	16.156.082.251	295.095.969.134
Các khoản dự phòng	03	1.382.331.899	(3.472.014.558)	4.854.346.457
Chi phí lãi vay	06	57.366.314.037	(4.298.745.833)	61.665.059.870
Tăng, giảm hàng tồn kho	10	17.734.734.632	1.307.762.348	16.426.972.284
Tăng, giảm các khoản phải trả	11	(194.201.310.948)	(922.150.000)	(193.279.160.948)
Tăng, giảm chi phí trả trước	12	4.996.217.042	(5.622.515.516)	10.618.732.558
Tiền lãi vay đã trả	14	(56.664.906.158)	4.298.745.833	(60.963.651.991)
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(32.767.067.673)	(2.009.036.400)	(30.758.031.273)
Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21	(78.034.672.735)	(5.438.128.125)	(72.596.544.610)

12. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có các sự kiện quan trọng xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đến ngày phát hành báo cáo tài chính hợp nhất.

M.S.D.N: 4200486169 - C.T.T.N.H.H - TỔNG CÔNG TY KHÁNH VIỆT - TP. NHA TRANG - T. KHÁNH HÒA

Lê Tiến Anh		
Chủ tịch Hội đồng thành viên	**Đào Đông Phong**	**Phan Thị Bích Hậu**
Khánh Hòa, ngày 04 tháng 10 năm 2022	**Kế toán trưởng**	**Người lập**